

Số: 351 /VP-CV-CBTT



PETROLIMEX

V/v: CBTT - BCTC Cty mẹ & HN toàn Cty
Quý 3/2021

Hải phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (Mã chứng khoán: VIP) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Công ty Quý 3/2021.

Trân trọng thông báo !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu BTH

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT
Lê Trung Kiên

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/9/2021

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2021

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		770 961 510 426	463 275 689 526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		159 820 206 337	129 883 313 714
1. Tiền	111	V.01	47 920 206 337	23 883 313 714
2. Các khoản tương đương tiền	112		111 900 000 000	106 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	420 000 000 000	120 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420 000 000 000	120 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91 807 557 389	76 343 668 585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63 907 973 562	84 827 439 941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		471 176 343	3 179 800 383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	37 408 988 154	22 176 958 709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9 980 580 670)	(33 840 530 448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		91 324 478 060	95 880 390 785
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91 324 478 060	95 880 390 785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 009 268 640	41 168 316 442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7 748 637 639	1 603 355 121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 630 999	39 564 961 321
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	251 000 002	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		775 609 679 980	1 138 670 120 531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4 507 114 869	4 181 867 024
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		26 470 446 303	365 911 664
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
2. Trả trước cho người				

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	32 682 114 869	32 856 867 024
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(54 645 446 303)	(29 040 911 664)
II. Tài sản cố định	220		715 024 513 209	871 985 729 074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	713 233 513 209	870 194 729 074
- Nguyên giá	222		2 565 961 370 230	2 598 477 421 395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 852 727 857 021)	(1 728 282 692 321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	1 791 000 000
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	2 190 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		73 682 573 702
- Nguyên giá	231			113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(39 675 232 002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 450 080 000	136 051 185 552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1 450 080 000	136 051 185 552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 523 715 111	39 680 714 595
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27 155 091 111	32 605 078 494
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(53 219 166 000)	(53 512 153 899)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20 104 256 791	13 088 050 584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9 013 688 947	1 997 482 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	11 090 567 844	11 090 567 844
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 546 571 190 406	1 601 945 810 057
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		468 446 694 634	498 490 002 187
I. Nợ ngắn hạn	310		140 030 850 825	165 303 729 372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	23 000 627 752	54 773 000 419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11 680 006 634	1 526 489 637
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2 835 790 822	4 078 131 512
4. Phải trả người lao động	314		13 009 710 227	17 712 853 585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	700 647 645	1 154 327 078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			115 150 648
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	23 736 343 160	17 162 337 708

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42 060 000 000	48 774 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23 007 724 585	20 007 438 785
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		328 415 843 809	333 186 272 815
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		33 090 786	2 011 062 578
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	262 374 000 000	289 638 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	9 444 993 880	8 469 076 094
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		56 398 482 143	32 902 857 143
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 078 124 495 772	1 103 455 807 870
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 078 124 495 772	1 103 455 807 870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76 122 711 465	128 590 769 163
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71 206 088 363	128 590 769 163
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 916 623 102	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 546 571 190 406	1 601 945 810 057

Ngày in: 21/10/2021. Giờ in: 13:40:12

Ghi chú:

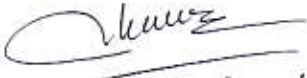
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

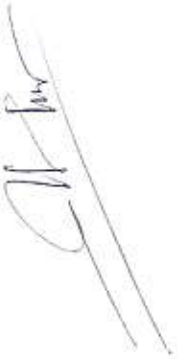
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	135 446 114 200	118 881 040 618	484 125 188 644	389 194 130 133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	489 000	17 600 000	183 865 182	21 560 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	135 445 625 200	118 863 440 618	483 941 323 462	389 172 570 133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	134 788 509 067	96 856 701 706	455 971 606 286	304 729 897 071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		657 116 133	22 006 738 912	27 969 717 176	84 442 673 062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6 932 440 622	5 920 929 011	15 329 560 100	18 367 161 131
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 681 764 314	3 440 292 020	19 338 661 130	12 331 876 835
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 114 942 279	3 379 857 083	18 783 827 698	11 677 422 750
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1 336 876 964)	267 318 402	(5 449 987 383)	104 508 505
9. Chi phí bán hàng	25		932 909 515	984 542 045	3 459 431 278	2 420 771 394
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 861 665 010	17 289 287 798	37 066 475 800	46 564 277 238
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		-14 223 659 048	6 480 864 462	-22 015 278 315	41 597 417 231
12. Thu nhập khác	31		496 631 355	338 370 296	35 124 624 568	56 511 784 491
13. Chi phí khác	32		99 648 613	574 005	144 492 276	301 325 021
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		396 982 742	337 796 291	34 980 132 292	56 210 459 470
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(13 826 676 306)	6 818 660 753	12 964 853 977	97 807 876 701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	42 238 095	1 375 983 090	7 072 313 089	19 679 736 044
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	235 867 878	(118 969 718)	975 917 786	(110 114 914)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		-14 104 782 279	5 561 647 381	4 916 623 102	78 238 255 571
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		-14 104 782 279	5 561 647 381	4 916 623 102	78 238 255 571
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 21/10/2021. Giờ in: 13:41:30

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phan Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 25 tháng 10, năm 2021

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,964,853,977	97,807,876,701
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	140,670,366,386	110,925,566,004
- Các khoản dự phòng	03	26,398,818,924	20,832,810,863
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	405,390,139	27,131,240
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-44,416,757,132	-74,219,333,412
- Chi phí Lãi vay	06	18,783,827,698	11,677,422,750
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	154,806,499,992	167,051,474,146
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-16,397,058,151	33,701,135,089
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	4,555,912,725	10,303,415,275
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	10,834,038,693	25,423,370,535
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-13,161,488,725	-2,515,305,977
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-16,796,372,643	-11,807,137,217
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-9,384,653,318	-18,970,742,406
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9,934,428,400	-40,200,824,677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+16-17)	20	104,522,450,173	162,985,384,768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-2,714,480,000	-83,863,636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	264,977,600,000	56,261,945,631
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-300,000,000,000	-295,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	20,000,000,000	200,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	5,449,987,383	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-15,200,440,946	-15,200,440,946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-27,487,333,563	-54,022,358,951

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	27,136,745,600	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-33,978,000,000	-37,306,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-40,189,529,160	-32,720,171,640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-47,030,783,560	-70,026,171,640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	30,004,333,050	38,936,854,177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129,883,313,714	175,084,302,277
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-67,440,427	-12,725,634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	159,820,206,337	214,008,430,820

Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hào



Vũ Đình Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 Tháng, Năm 2021

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
4. **Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

6. **Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chi tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 9 tháng, năm 2021, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	133.497.331.783
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	25.493.051.576
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	7.421.640.825
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	26.932.670.599
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	28.245.018.041
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	2.940.476.463
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	23.846.860.163
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	334.667.961.870
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	249.456.000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	275.454.545
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	191.818.182
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	51.437.229

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	327.272.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	1.379.187.056
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	8.782.345.411

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	663.697.383
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	1.575.603.121
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	39.754.429.889
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	158.814.305
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	16.977.972
Cty CP VTXD đường thuỷ Petrolimex	Công ty trong ngành	547.693.797
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	7.975.524.513
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	1.148.044.931

1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	8.896.171.677
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	9.866.820.460
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	1.911.107.150
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.434.134.795
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	1.988.762.427
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	576.188.250
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	356.246.654
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex

Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2021 so với 9 tháng năm 2020

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 9 tháng năm 2021 giảm 73.321.632.469 đồng so với 9 tháng năm 2020 chủ yếu là do nguyên nhân sau :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 94.768.753.329 đồng so với cùng kỳ 2020 tuy nhiên giá vốn 9 tháng năm 2021 tăng 151.241.709.215 đồng tương ứng tăng 49,6% so với năm 2020 là do 9 tháng đầu năm 2021 có tàu P21 lên đà sửa chữa lớn, đồng thời tàu P21 hiện tại đang khai thác ngoài theo tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn.

Doanh thu tài chính 9 tháng năm 2021 giảm 3.037.601.031 đồng tương ứng 16% so với cùng kỳ năm 2020, là do năm 2020 đầu tư tàu P21 vào thời điểm cuối năm nên 9 tháng đầu năm nguồn tiền gửi cao hơn so với năm 2021. Chi phí tài chính năm 2020 tăng 7.006.784.295 đồng trong đó số lỗ đầu tư vào Công ty LDLK tăng 5.449.987.383 đồng so với năm 2020, thêm nữa là khoản vay 188 tỷ đầu tư tàu làm tăng chi phí lãi vay.

Nhìn chung kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2021 đạt được chủ yếu là do lợi nhuận chuyển nhượng 2 tòa nhà 37 Phan Bội Châu và 43 Quang Trung có lợi nhuận khác là 34.615.203.646 tuy nhiên vẫn thấp hơn so với cùng kỳ là do năm 2020 cũng có thu nhập từ việc thanh lý tàu P06 và tàu Hạ Long TH01.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2020
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	49.87	43.42
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	50.13	56.58
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.27	21.39
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.73	78.61
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.64	4.43
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5.50	3.69
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2.68	25.13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	1.03	20.10
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.84	7
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.32	5
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	0.73	11.4

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2021.

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hào

Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	47 920 206 337	23 883 313 714
- Tiền mặt		608 444 805	514 031 354
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		47 311 761 532	23 369 282 360
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		619 642 881 111	319 192 868 494
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		619 642 881 111	319 192 868 494
b1) Ngắn hạn		111 900 000 000	106 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		111 900 000 000	106 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	420 000 000 000	120 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		420 000 000 000	120 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		87 742 881 111	93 192 868 494
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		27 155 091 111	32 605 078 494
- Dự phòng		40 844 908 889	35 394 921 506
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 219 166 000	53 512 153 899
03. Phải thu của khách hàng		90 049 977 131	84 827 439 941
a) Phải thu của khách hàng		90 049 977 131	84 827 439 941
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		81 241 889 095	74 795 910 351
- Các khoản phải thu khách hàng khác		8 808 088 036	10 031 529 590
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		70 091 103 023	55 033 825 733
a) Ngắn hạn	V.03	37 408 988 154	22 176 958 709
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 053 125	90 900 032
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 773 127 033	1 906 012 591
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		35 630 807 996	20 180 046 086
- Dự phòng		9 980 580 670	33 840 530 448
b) Dài hạn	V.07	32 682 114 869	32 856 867 024
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		4 457 114 869	4 131 867 024
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		28 225 000 000	28 725 000 000
- Dự phòng		54 645 446 303	29 040 911 664
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		64 557 286 083	62 949 128 527
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		64 557 286 083	62 949 128 527
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	91 324 478 060	95 880 390 785
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		46 653 315 572	50 622 985 471
- Công cụ, dụng cụ		693 817 930	780 978 566
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		32 986 499 054	33 481 648 424
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		10 990 845 504	10 994 778 324
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 450 080 000	136 051 185 552
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 450 080 000	136 051 185 552
- Mua sắm			
- XD CB		1 450 080 000	136 051 185 552
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		16 762 326 586	3 600 837 861
a) Ngắn hạn		7 748 637 639	1 603 355 121
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		7 748 637 639	1 603 355 121
b) Dài hạn		9 013 688 947	1 997 482 740
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		9 013 688 947	1 997 482 740
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrj hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính		304 434 000 000	338 412 000 000
a) Vay ngắn hạn		42 060 000 000	48 774 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	262 374 000 000	289 638 000 000
15. Phải trả người bán		23 000 627 752	54 773 000 419
a) Các khoản phải trả người bán		23 000 627 752	54 773 000 419
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		16 660 268 165	45 432 492 947
- Phải trả các đối tượng khác		6 340 359 587	9 340 507 472
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		700 647 645	1 154 327 078
a) Ngắn hạn	V.17	700 647 645	1 154 327 078
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		700 647 645	1 154 327 078
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		23 769 433 946	19 173 400 286
a) Ngắn hạn	V.18	23 736 343 160	17 162 337 708
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		2 867 962 977	2 365 552 757
- Bảo hiểm xã hội		226 243 652	124 102 708
- Bảo hiểm y tế		39 638 013	24 068 387
- Bảo hiểm thất nghiệp		12 556 061	6 569 957
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		20 589 942 457	14 642 043 899
b) Dài hạn		33 090 786	2 011 062 578
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		33 090 786	2 011 062 578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			115 150 648
a) Ngắn hạn			115 150 648
- Doanh thu nhận trước			115 150 648
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		56 398 482 143	32 902 857 143
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác			
b) Dài hạn		56 398 482 143	32 902 857 143
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		56 398 482 143	32 902 857 143
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20 535 561 724	19 559 643 938
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	20 535 561 724	19 559 643 938
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		11 090 567 844	11 090 567 844
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9 444 993 880	8 469 076 094
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		416 795	234 123
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		416 795	234 123
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

3. Bảng giám tại sản có định như nình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 725 447 172	35 536 657 418	2 546 261 959 764	1 953 357 041		2 598 477 421 395
Số tăng trong năm	13		21 327 760 988	2 556 480 000	377 706 364		24 261 947 352
- Mua sắm mới	131			2 556 480 000	264 000 000		2 820 480 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tặng khác	135		21 327 760 988		113 706 364		21 441 467 352
Số giảm trong năm	14	43 116 851	55 233 919 588	1 387 255 714	113 706 364		56 777 998 517
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		21 310 250 437	1 387 255 714	50 686 364		22 748 192 515
- Giảm khác	145	43 116 851	33 923 669 151		63 020 000		34 029 806 002
Số dư cuối quý	15	14 682 330 321	1 630 498 818	2 547 431 184 050	2 217 357 041		2 565 961 370 230
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	4 419 932 079	14 391 532 675	1 707 744 149 445	1 727 078 122		1 728 282 692 321
Số tăng trong năm	18	458 704 770	1 327 696 826	138 078 935 329	212 637 387		140 077 974 312
- Khấu hao trong năm	181	458 704 770	673 916 826	138 078 935 329	98 931 023		139 310 487 948
- Tặng khác	184		653 780 000		113 706 364		767 486 364
Số giảm trong kỳ	19	43 116 851	14 088 730 683	1 387 255 714	113 706 364		15 632 809 612
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192		839 042 520	1 387 255 714	50 686 364		2 276 984 598
- Giảm khác	195	43 116 851	13 249 688 163		63 020 000		13 355 825 014
Số dư cuối kỳ	20	4 835 519 998	1 630 498 818	1 844 435 829 060	1 826 009 145		1 852 727 857 021
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	10 305 515 093	21 145 124 743	838 517 810 319	226 278 919		870 194 729 074
- Tại ngày cuối kỳ	23	9 846 810 323		702 995 354 990	391 347 896		713 233 513 209

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21				346 000 000	53 877 920	399 877 920
- Tại ngày đầu năm	22	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày cuối quý	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704				113 357 805 704			
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	39 675 232 002	1 359 878 438			41 035 110 440			
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	73 682 573 702				73 682 573 702			
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 103 455 807 870	11 361 882 642			79 543 910 590			1 078 124 495 772
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 989 722	3 363 270 384						10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105					23 773 475 216			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		692 777 202			692 777 202			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	128 590 769 163	7 305 835 056			55 077 658 172			76 122 711 465
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	128 590 769 163				57 384 680 800			71 206 088 363
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		7 305 835 056			-2 307 022 628			4 916 623 102
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10		4 078 131 512	23 289 338 283	21 795 997 591	251 000 002	2 835 790 822	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 289 912 944	10 039 455 727	11 466 444 290		2 656 901 507	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			331 917 356	331 917 356			
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15			210 707 919	210 707 919			
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		2 146 029 544	9 384 653 318	7 072 313 089	226 000 000	59 689 315	
7. Thuế tài nguyên	17		642 189 024	2 465 828 327	1 917 839 301	25 000 002	119 200 000	
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18							
9. Các loại thuế khác	19			499 011 000	499 011 000			
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			297 764 636	297 764 636			
1. Các khoản phụ thu	31			1 285 480 000	1 285 480 000			
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33			1 285 480 000	1 285 480 000			
Cộng	40		4 078 131 512	24 574 818 283	23 081 477 591	251 000 002	2 835 790 822	

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	32 605 078 494				5 449 987 383	6 800 000	27 155 091 111
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	32 605 078 494				5 449 987 383	6 800 000	27 155 091 111
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	291 311 975 950
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	291 311 975 950
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	484 125 188 644	389 194 130 133
a) Doanh thu		484 125 188 644	389 194 130 133
- Doanh thu bán hàng		89 775 142 135	61 240 398 157
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		394 350 046 509	327 953 731 976
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	183 865 182	21 560 000
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		183 865 182	21 560 000
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	455 971 606 286	304 729 897 071
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		78 447 997 694	57 544 933 946
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		377 523 608 592	247 184 963 125
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	15 329 560 100	18 367 161 131
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		14 935 154 427	17 852 879 276
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 400	2 700
- Lãi chênh lệch tỷ giá		394 403 273	514 279 155
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	19 338 661 130	12 331 876 835
- Lãi tiền vay		18 783 827 698	11 677 422 750
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		847 821 331	451 960 972
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 292 987 899	202 493 113
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		35 124 624 568	56 511 784 491
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		495 781 818	56 261 945 631
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		173 760 500	3 501 500
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		34 455 082 250	246 337 360
07. Chi phí khác		144 492 276	301 325 021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		96 048 536	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		3 600 000	300 344 592
- Các khoản khác		44 843 740	980 429
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		40 525 907 078	48 985 048 632
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		37 066 475 800	46 564 277 238
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		2 417 382 066	2 204 180 508
- Các khoản chi phí QLDN khác		34 649 093 734	44 360 096 730
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		3 459 431 278	2 420 771 394
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 349 102 198	1 206 534 950
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 110 329 080	1 214 236 444
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		419 175 094 128	300 415 903 393
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		64 430 150 537	13 099 318 387
- Chi phí nhân công		93 141 727 594	81 300 458 935
- Chi phí khấu hao TSCĐ		140 670 366 386	110 925 566 004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		117 040 205 825	89 158 329 070
- Chi phí khác bằng tiền		3 892 643 786	5 932 230 997
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	7 072 313 089	19 693 331 044
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7 072 313 089	19 693 331 044
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	975 917 786	- 110 114 914
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và lưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		975 917 786	- 110 114 914

